

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý,
sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND số 11/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 331/TTr-SXD ngày 17/11/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Công bố Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quy định các hệ số để tính chi phí nhân công trong điều kiện lao động nặng nhọc độc hại, nguy hiểm đối với đơn giá nhân công trong bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

- Đối với các loại công tác có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì chi phí nhân công trong đơn giá được nhân với hệ số: 1,066.

- Đối với các loại công tác có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì chi phí nhân công trong đơn giá được nhân với hệ số: 1,146.

Điều 2. Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định này, đề các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc xác định giá dự toán và thanh quyết toán các dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông; để tổ chức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với khối lượng dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông mà dự toán đã được thẩm định, phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực; đã tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng thì không phải thẩm định và phê duyệt lại.

2. Đối với khối lượng dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông mà dự toán đã được thẩm định, phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực; nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tư phải tổ chức lập, điều chỉnh dự toán theo đơn giá ban hành tại Quyết định này; và trình thẩm định và phê duyệt lại theo quy định hiện hành.

Điều 4. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này; theo dõi, kiểm tra và định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo kết quả cho UBND tỉnh.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế cho Quyết định số 40/2009/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; phần nội dung sửa đổi có liên quan tại Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- UBND các xã, phường, thị trấn do UBND các huyện, TX, TP sao gửi;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT&TH tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Các P, TT thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN. (HT.100)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

**BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN VÀ QUẢN LÝ,
SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND

ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

PHẦN I

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ:

Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là chi phí cần thiết về vật liệu, công cụ lao động, nhân công, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng đối với các công tác: 1m² quét rác, thay nước 1m² hồ cảnh, bảo vệ 01 ha công viên – giải phân cách – lâm viên cảnh – tượng đài, quản lý 01 chốt đèn, thay 01 bộ phận, phụ kiện của đèn tín hiệu giao thông, duy tu, bảo dưỡng 01 tủ, 01 cột đèn, 01 bầu đèn, 01 mặt tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

1. Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, không bao gồm vật liệu phụ dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và các loại vật liệu khác đã tính trong chi phí chung kể cả các loại công cụ lao động cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng đối với các công tác có liên quan đến duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ

chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào chi phí vật liệu trong dự toán.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước (mức lương cơ sở là 1.150.000đồng/tháng) và đã tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương bằng 0,5.

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương I.6, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, cung cấp điện nước sạch, trong điều kiện lao động bình thường.

Chi phí nhân công tại thành phố Buôn Ma Thuột được nhân với hệ số 1,133.

Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Bộ đơn giá quản lý sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông được xác định trên cơ sở

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Định mức dự toán dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức dự toán dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ:

Bộ đơn giá được phân theo nhóm, loại công tác được mã hoá thống nhất theo quy định trong tập định mức dự toán dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông, ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 và quyết định 19/2015/QĐ-UBND ngày

17/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Tập đơn giá được chia làm 02 phần:

PHẦN I: THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG.

PHẦN II: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN VÀ QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG:

Chương I: Duy trì, vệ sinh công viên.

Chương II: Quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông.

III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là căn cứ để các tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Đối với những công tác dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông mà có yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông tỉnh Đắk Lắk, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN VÀ QUẢN LÝ, SỬA CHỮA
HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
CHƯƠNG I
DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN

CX4.01.00 – QUÉT RÁC TRONG CÔNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động.
- Quét sạch rác bẩn, thu gom, vận chuyển đến nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đường, bãi luôn sạch sẽ, không có rác bẩn.

Đơn vị tính: đồng/1000m²/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.01.01	Quét rác trong công viên - Đường nhựa, đường đá, đường gạch sin	1000m ² / lần		37.220	
CX4.01.02	- Vĩa hè (gạch lá dừa, mắt na...)	1000m ² / lần		42.296	
CX4.01.03	- Thảm cỏ	1000m ² / lần		84.592	

CX4.02.00 – THAY NƯỚC HỒ CẢNH

Thành phần công việc:

- Bơm sạch nước cũ bẩn, cạo rửa xung quanh hồ vét sạch bùn đất trong đáy hồ, vận chuyển rác bùn đổ tại nơi quy định, cấp nước mới cho hồ.

Đơn vị tính: đồng/100m²/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.02.01	Thay nước hồ cảnh - Hồ ≤1000m ²	100m ² / lần	363.300	338.366	306.874
CX4.02.02	- Hồ >1000m ²	100m ² / lần	605.500	338.366	507.610

CX4.02a.00 – THAY NƯỚC HỒ CẢNH CÓ HỆ THỐNG PHUN.

Thành phần công việc :

- Bơm sạch nước cũ bẩn, cạo rửa xung quanh hồ vét sạch bùn đất trong đáy hồ, cạo rửa hệ thống phun nước nghệ thuật và hầm bơm, vận chuyển rác bùn đổ tại nơi quy định, cấp nước mới cho hồ.

Đơn vị tính: đồng/100m² mặt hồ/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.02a.01	Thay nước hồ cảnh có hệ thống phun	100m ² /lần	605.500	507.549	507.610

CX4.03.00 – DUY TRÌ HỒ CẢNH VÀ BỂ PHUN NƯỚC NGHỆ THUẬT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động, dọn vớt sạch rác trên mặt bể (hồ).
- Vận chuyển rác đến nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.
- Điều chỉnh mực nước trong hồ phù hợp với hệ thống phun.

Đơn vị tính: đồng/100m²/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.03.01	Duy trì hồ cảnh và bể phun nước nghệ thuật	100m ² /lần		15.625	

CX4.04.00 – BẢO VỆ CÔNG VIÊN, GIẢI PHÂN CÁCH

Đơn vị tính: đồng/ha/ngày đêm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo vệ công viên, giải phân cách, lâm viên cảnh và tượng đài				
CX4.04.01	- Công viên kín, tượng đài	ha/ngày đêm		676.732	
CX4.04.02	- Công viên hở, giải phân cách, tiểu hoa viên, quảng trường,...	ha/ngày đêm		845.915	

CX4.04.03 – BẢO VỆ RỪNG SINH TÁI

Thành phần công việc:

- Tuần tra, canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hoại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại và lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.
- Kiểm tra khả năng phòng chống lửa rừng của các đường băng cản lửa.
- Lập biên bản, báo cáo thủ trưởng đơn vị đồng thời liên hệ và phối hợp với Kiểm lâm, cơ quan chức năng xử lý tình huống khi có sự việc vi phạm về quản lý rừng.
- Ghi chép nội dung công việc và diễn biến trong ca trực vào sổ trực.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi hết ca trực. Bàn giao và báo cáo tình hình cho ca trực mới.

Đơn vị tính: đồng/ha/ ngày đêm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX4.04.031	Bảo vệ rừng sinh thái	Ha/ ngày đêm		14.062	

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

CS10.01.00 – QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Kiểm tra hoạt động của chốt đèn, cập nhật khối lượng hư hỏng, báo sửa chữa và cân chỉnh thời gian, thực hiện 2 lần/ ngày.
- Kiểm tra thông số kỹ thuật, thực hiện 2 lần/tuần.
- Kiểm tra tiếp xúc: đầu chì, điểm nối dây dẫn, thực hiện 3 lần/tháng.
- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện công việc vào sổ nhật ký.

Đơn vị tính: đồng/chốt/ ngày đêm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.01.01	Quản lý hệ thống đèn tín hiệu giao thông	chốt/ ngày đêm		69.365	

CS10.02.00 – THAY KÍNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Lĩnh vật tư, tháo lắp kính.
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/20 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.02.01	Thay kính đèn tín hiệu giao thông - Kính đèn màu xanh, đỏ, vàng, tròn d=100, 150, 200, 250, 300 cm	20 cái	2.300.000	676.732	944.130
CS10.02.02	- Kính Mêka cong bảo vệ đèn tín hiệu cho người đi bộ	20 cái	2.300.000	676.732	

CS10.03.00 – THAY BÓNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư, tháo bóng và lắp ráp lại.
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.03.01	Thay bóng đèn tín hiệu giao thông	100 bóng	1.200.000	338.366	

CS10.04.00 – THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư, tháo Module và lắp ráp lại.
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/1 module

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.04.01	Thay Module đèn tín hiệu giao thông	1 module	975.000	84.592	236.033

CS10.05.00 – THAY CÁC THIẾT BỊ KHÁC CỦA ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư, tháo đèn và thay thế các thiết bị khác của hệ thống đèn tín hiệu giao thông bị hư hỏng.
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay các thiết bị khác của hệ thống đèn tín hiệu giao thông				
CS10.05.01	- Biến áp 220V/12V	cái	60.000	42.296	
CS10.05.02	- Cầu chì ống 2A	cái	7.000	33.837	
CS10.05.03	- Triac BTA 12	cái	43.000	33.837	
CS10.05.04	- IC 7805	cái	35.000	33.837	
CS10.05.05	- Automat 15A	cái	55.000	42.296	

CS10.06.00 – THAY BỘ RUỘT TỦ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

- Linh vật tư, tháo bộ ruột đèn tín hiệu giao thông bị hư hỏng thay thế bộ ruột mới.
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.06.01	Thay bộ ruột tủ đèn tín hiệu giao thông	bộ	20.900.000	169.183	

CS10.07.00 – THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

- Khảo sát, linh vật tư, tháo dây cũ, luồn cửa cột.
- Lắp dây mới, kiểm tra.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.07.01	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông	cột	878.840	845.915	786.775

CS10.08.00 – SỬA CHỮA CHẠM CHẬP, SỰ CỐ LƯỚI ĐIỆN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra phát hiện chạm chập.
- Linh vật tư, kiểm tra thiết bị, dây cáp, bóng đèn.
- Xử lý chạm chập, giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/nút (chốt)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS10.08.01	Sửa chữa chạm chập, sự cố lưới điện đèn tín hiệu giao thông	nút (chốt)	2.270.250	1.015.098	2.909.209

Ghi chú: Phần rải thảm bê tông nhựa đường tính riêng.

CS10.09.00 – DUY TU, BẢO DƯỠNG TỬ, CỘT ĐÈN, BẦU ĐÈN, MẶT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, cắt điện.
- Cạo ghi, sơn 3 lớp, 01 lớp chống ghi, 02 lớp sơn nhũ.

Đơn vị tính: đồng/1 tử, 1 cột, 1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy tu, bảo dưỡng tử, cột đèn, bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông				
CS10.09.01	- Tử điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tử	40.405	234.368	
CS10.09.02	- Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	47.507	312.490	472.065
CS10.09.03	- Bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông	cái	40.405	78.123	472.065

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG

Được chọn để tính đơn giá Duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	Auto mat 15A	cái	55.000
2	Bàn chải sắt	cái	12.000
3	Băng keo	cuộn	5.000
4	Băng keo PVC	m	1.250
5	Bóng đèn tín hiệu giao thông	bóng	12.000
6	Cáp 8*1,5mm ²	m	51.200
7	Chổi quét sơn	cái	15.000
8	Dây lên đèn	m	21.846
9	IC 7805	cái	35.000
10	Kính đèn	cái	115.000
11	Module	bộ	975.000
12	Nối ống PVC đường kính 49mm	cái	7.900
13	Nước máy	m ³	6.055
14	Nước sạch	m ³	6.055
15	Ống PVC đường kính 49mm	m	21.400
16	Rắcco PVC đường kính 49mm	cái	11.400
17	Ruột tủ	bộ	20.900.000
18	Sơn màu	kg	55.000
19	Thiết bị biến áp 220v/12v	cái	60.000
20	Thiết bị cầu chì ống 2A	cái	7.000
21	Triac BTA 12	cái	43.000
22	Xăng pha sơn	lít	16.018
II	Vật liệu khác		

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1	Kính Mê ka cong	cái	135.000
2	Module đèn đếm lùi d=300mm nguồn 48V	bộ	5.445.000
3	Module đèn đếm lùi d=300mm nguồn 220V	bộ	5.775.000
4	Module đèn chữ thập d=200mm nguồn 48V	bộ	2.300.000
5	Module đèn chữ thập d=200mm nguồn 220V	bộ	2.600.000
6	Module đèn đỏ d=200mm nguồn 48V	bộ	2.300.000
7	Module đèn đỏ d=200mm nguồn 220V	bộ	2.600.000
8	Module đèn xanh d=200mm nguồn 48V	bộ	2.600.000
9	Module đèn xanh d=200mm nguồn 220V	bộ	2.900.000
10	Module đèn vàng d=200mm nguồn 48V	bộ	2.300.000
11	Module đèn vàng d=200mm nguồn 220V	bộ	2.600.000
12	Module đèn đi bộ màu xanh – đỏ d=200mm nguồn 48V	bộ	3.050.000
13	Module đèn đi bộ màu xanh – đỏ d=200mm nguồn 220V	bộ	3.350.000
14	Module đèn lắp lại xanh d=100mm nguồn 48V	bộ	1.050.000
15	Module đèn lắp lại xanh d=100mm nguồn 220V	bộ	1.350.000
16	Module đèn lắp lại vàng d=100mm nguồn 48V	bộ	975.000
17	Module đèn lắp lại vàng d=100mm nguồn 220V	bộ	1.275.000
18	Module đèn lắp lại đỏ d=100mm nguồn 48V	bộ	975.000
19	Module đèn lắp lại đỏ d=100mm nguồn 220V	bộ	1.275.000
20	Dây CVV (2*2,5)mm ²	m	17.030
21	Băng keo Nano	cuộn	12.000
22	Sơn màu Bạch Tuyết	kg	87.500
23	Bàn chải sắt Thanh Bình	cái	15.000
24	Chổi quét sơn Thanh Bình	cái	15.000
25	Xăn pha sơn A95	lít	18.230
III	Nhân công		
1	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,5/7	công	156.245
2	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 4,0/7	công	169.183

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Được chọn để tính đơn giá Duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên máy và thiết bị thi công	Đơn vị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy	
				Tổng số	Tiền lương
1	Máy đào 32 - 42 (Máy đào một gầu bánh xích 0,8m ³)	ca	64,8 lít diesel	2.482.470	377.808
2	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 3,0 CV	ca	1,62 lít xăng	230.732	186.346
3	Máy cắt đường (Máy cắt bê tông 12 CV - MCD 218)	ca	7,92 lít xăng	426.739	186.346
4	Xe thang - chiều dài thang: 9 m	ca	25,2 lít diesel	1.573.550	434.808

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

MỤC LỤC

PHẦN I: THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG	1
PHẦN II: ĐƠN GIÁ XDCT – PHẦN DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN VÀ QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG	3
CHƯƠNG I: DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN	4
CX4.01.00 – Quét rác trong công viên	4
CX4.02.00 – Thay nước hồ cảnh	4
CX4.03.00 – Duy trì bể phun và bể không phun	5
CX4.04.00 – Bảo vệ công viên, giải phân cách, lâm viên cảnh và tượng đài	5
CHƯƠNG II: QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG	7
CS10.01.00 – Quản lý hệ thống đèn tín hiệu giao thông	7
CS10.02.00 – Thay kính đèn tín hiệu giao thông	7
CS10.03.00 – Thay bóng đèn tín hiệu giao thông	8
CS10.04.00 – Thay module đèn tín hiệu giao thông	8
CS10.05.00 – Thay các thiết bị khác của đèn tín hiệu giao thông	8
CS10.06.00 – Thay bộ ruột tủ đèn tín hiệu giao thông	9
CS10.07.00 – Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông	9
CS10.08.00 – Sửa chữa chạm chập, sự cố lưới điện đèn tín hiệu giao thông	9
CS10.09.00 – Duy tu, bảo dưỡng tủ, cột đèn, bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông	10
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	11